

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

- Tên dự toán: Dịch vụ VSMT trên địa bàn xã Thiên Lộc giai đoạn năm 2026 - 2027;
 - Nguồn vốn: Ngân sách và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định;
 - Chủ đầu tư: UBND xã Thiên Lộc;
 - Đơn vị quản lý và thực hiện dự án: Ban quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Thiên Lộc;
 - Tên gói thầu: Dịch vụ VSMT trên địa bàn xã Thiên Lộc giai đoạn năm 2026 - 2027;
 - Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.
 - Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
 - Thời gian thực hiện gói thầu: 671 ngày (từ ngày 01/03/2026 – 31/12/2027);
 - Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.
 - Phạm vi công việc của gói thầu: Được nêu tại biểu Mẫu 01C (webform trên Hệ thống)
- Phạm vi cung cấp thuộc E-HSMT.

(Chi tiết công việc được đính kèm theo chương V-HSMT)

- Địa điểm: Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội.
- Thuế giá trị gia tăng: Theo quyết định Phê duyệt dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Giá gói thầu được duyệt đã bao gồm thuế VAT là 10%. Đề nghị các nhà thầu khi tham dự thầu chào giá theo Mẫu số 11C (Webform trên Hệ thống) đã bao gồm thuế VAT theo các thông tin nêu trên. Giá trị thuế VAT sẽ được chuẩn xác theo quy định của Nhà nước tại thời điểm nghiệm thu thanh toán.

2. Mục tiêu công việc:

Đảm bảo môi trường sống sạch đẹp, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng dân cư địa phương. Đồng thời, việc thực hiện dịch vụ liên quan sẽ cải thiện không khí đô thị, tạo cảnh quan xanh, sạch, đẹp và nâng cao hình ảnh của khu vực nội thị. Đáp ứng nhu cầu cấp thiết về vệ sinh môi trường, giảm thiểu các vấn đề liên quan đến ô nhiễm, thúc đẩy ý thức bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của đô thị trong tương lai.

Tổng hợp khối lượng công việc

**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THIÊN LỘC
GIAI ĐOẠN NĂM 2026 – 2027**

TT	Hạng mục công việc	Tần suất	Đơn vị tính	Khối lượng/ngày	Khối lượng năm 2026 (01/3/2026 - 31/12/2026)	Khối lượng năm 2027 (01/01/2027- 31/12/2027)	Ghi chú
1	Duy trì vệ sinh đường phố cơ giới kết hợp thủ công các tuyến phố còn lại						
1.1	<i>Duy trì vệ sinh đường phố bằng cơ giới kết hợp thủ công (tần suất 4 ngày/tuần)</i>	4 ngày/tuần	km	15,4650	2.721,8400	3.216,7200	
1.2	<i>Duy trì vệ sinh đường phố cơ giới kết hợp thủ công (tần suất 2 ngày/tuần)</i>	2 ngày/tuần	km	26,6437	2.344,6456	2.770,9448	
1.3	<i>Duy trì vệ sinh đường phố cơ giới kết hợp thủ công (tần suất 1 ngày/tuần)</i>	1 ngày/tuần	km	13,2700	583,8800	690,0400	
2	Duy trì hệ phố bằng thủ công						
2.1	<i>Duy trì hệ phố bằng thủ công 6 ngày/tuần</i>	6 ngày/tuần	10.000m ²	1,0440	275,6160	325,7280	
2.2	<i>Duy trì hệ phố bằng thủ công 3 ngày/tuần</i>	3 ngày/tuần	10.000m ²	4,3554	574,9128	679,4424	
2.3	<i>Duy trì hệ phố bằng thủ công 2 ngày/tuần</i>	2 ngày/tuần	10.000m ²	5,7168	503,0784	594,5472	

2.4	Duy trì hệ phố bằng thủ công 1 ngày/tuần	1 ngày/tuần	10.000m ²	5,8865	259,0060	306,0980	
3	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới 5 ngày/ tuần	5 ngày/tuần	km	30,9100	1.360,0400	1.607,3200	
4	Quét đường phố bằng thủ công	2 ngày/tuần	10.000m ²	9,0455	796,0022	940,7299	
5	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m ³ < xe < 16 m ³ .	2 ngày/tuần	km	18,9500	1.667,6000	1.970,8000	
6	Tăng cường duy trì vệ sinh đường dịp Lễ, Tết (Duy trì vệ sinh đường, phố bằng cơ giới kết hợp thủ công)	9 ngày/năm	km	4,0700	8,1400	36,6300	Năm 2026 tính 02 ngày
7	Tăng cường duy trì vệ sinh hệ phố dịp Lễ, Tết 9 (Duy trì hệ phố bằng thủ công)	9 ngày/năm	10.000m ²	2,0440	4,0880	18,3960	Năm 2026 tính 02 ngày
8	Công tác vận chuyển rác từ điểm tập kết đến nơi xử lý quy định của thành phố	7 ngày/tuần	tấn	65,0000	19.890,0000	23.725,0000	
9	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	1 ngày/tháng	điểm	14,0000	140,0000	168,0000	
10	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, điểm chuyển tải	7 ngày/tuần	km	96,2777	29.653,5285	35.045,0792	
11	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết, điểm chuyển tải	7 ngày/tuần	km	7,8200	2.408,5600	2.846,4800	

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐƯỜNG, HÈ - XÃ THIÊN LỘC

Stt	Tuyến/khu	Điểm đầu	Điểm cuối	Khối lượng								
				Đường (m)			Hè (m ²)					
				Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Tần suất	Hè phải		Hè trái		Tổng (m ²)	Tần suất
							Dài (m)	Rộng (m)	Dài (m)	Rộng (m)		
	Tổng			55,379							170.027	
1	Đường 23 mới (cuối chính A - Nhà máy Habeco)	Cuối đường Chính A	Nhà máy bia Habeco	1,730	30,00	4/7	1.410	5,500	1.410	6,000	16.215	1/7
2	Đường Anh Dũng	Đường Hoàng Sa (gầm cầu đường sắt)	Thôn Bắc Kim Nỗ	1,100	7,00	4/7	1.100	5,0			5.500	2/7
3	Đường gom Võ Văn Kiệt (đường gom qua UBND xã Thiên Lộc, từ Sông Thiệp tới đường Khu CN)	Sông Thiệp	Vòng xuyên khu CN BTL	2,600	15,00	4/7					17.300	3/7
4	Đường Chính A	Km0-50 (giao với đường 23B)	Km1+800	1,820	30,40	4/7	1.050		1.050	9,00	9.450	1/7
5	Đường đôi A-B Khu nhà ở công nhân Kim Chung	Đường chính A	Kênh giữa (Bệnh viện nhiệt đới TW)	0,870	16,000	4/7	870	5,0	870	7,00	10.440	6/7
6	Quốc lộ 5			3,585		4/7						1/7
	<i>Đường Hoàng Sa</i>	Võ Văn Kiệt	Km2+500		35,50		1.150	8,0	1.150	8,0	18.400	

	<i>Nút giao thông Bắc Hồng (phần đường gom và HTKT)</i>	Cầu vượt đường Sắt	Cầu vượt đường Sắt		6,50		900	3,5	900	3,5	6.300	
7	Đường từ dốc Đại Độ đến hết địa phận xã Đại Mạch	Dốc Đại Độ, đê Sông Hồng	Đường chính A	3,000	7,50	2/7						
8	Đường gom Gói thầu số 2- Đô thị BTL - Vân Trì (Gồm cầu vượt Kim Nỗ - Kim Chung)	Km 1+240	Km 2+550	1,310	15,00	2/7						
9	Đường nối Kênh Giữa - Gói thầu số 4 - Đô Thị BTL- Vân Trì (Từ đường gom Võ Văn Kiệt - đường Chính A)	Km 0+043	Km 2+404,10	2,360	15,00	2/7	2.360	3,1	2.360	3,5	15.576	2/7
10	Đường gom - gói thầu số 5 - Đô Thị BTL- Vân Trì (Gồm cầu vượt Kim Nỗ - Kim Chung)	Km 0+040	Km 1+173,25	1,130	15,00	2/7						
11	Đường trước gói thầu số 5	Đường gom cầu vượt Kim Chung	Đường gom cầu vượt Kim Chung	0,700		2/7						
12	Đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	Chùa Vân Nội, Đường Vân Trì	Cầu chui đường Võ Văn Kiệt, thôn Nhuế, Kim Chung	3,760	7,00	4/7	2.559	3,0	2.559	3,0	15.354	3/7
13	Đường Mạch Lũng	QL23	Mạch Lũng (đê s.Hồng)	1,870	6,00	2/7						
14	Đường từ đường Hoàng Sa đi trạm y tế Kim Nỗ	Đường Hoàng Sa	Trạm y tế Kim Nỗ	0,988	7,50	2/7	988	5,00	988	5,00	9.880	2/7
15	Đường từ đường Anh Dũng đi đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	Đường Anh Dũng	Đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	0,650	7,50	2/7	650	5,00	650	5,00	6.500	2/7

16	Đường 23 cũ (đoạn qua UBND xã Đại Mạch)	Thôn Đại Đồng	Đường 23 mới	1,180	6,50	2/7							
17	Đường trước BV bệnh nhiệt đới	Trường TH thôn Hậu Dưỡng mới	Cầu A, đường gom Võ văn Kiệt	2,000	7,50	2/7	850	6,00	850	4,00	8.500	1/7	
18	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	2,3427		2/7					15.694	2/7	
19	Đường từ sau UBND xã Thiên Lộc đến Khu nhà ở xã hội Kim Chung	UBND xã Thiên Lộc	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	1,0900	7,50	2/7	1.090	5,00	1.090	5,00	10.900	3/7	
20	Đường từ chợ Mun đi đường 23B	Đường đôi A-B	Đường 23B đoạn qua xã Đại Mạch	1,7600	7,50	2/7	574	3,50	574	3,50	4.018	2/7	
21	Đường Mai Châu	QL23B	Mai Châu (đê s.Hồng)	1,170	5,50	2/7							
22	Đường bao khu dân cư Mai Châu	Km0+000 đường 23B đoạn qua xã Đại Mạch	Đường Mai Châu	0,899	5,50	2/7							
23	Đường từ đường 23B lên đê tả sông Hồng	Km0+150 đường 23B đoạn qua xã Đại Mạch	Đê tả sông Hồng	1,320	5,50	2/7							
24	Đường Mai Châu - Mạch Lũng	Đường Mai Châu	Đường Mạch Lũng	1,290	5,50	2/7							
25	Đường từ chợ Kim Nỗ đi thôn Thọ Đa	Đường Vân Nội - Kim Nỗ - Kim Chung	Thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ	1,000	7,00	2/7							

26	Đường thôn Thọ Đa	Đầu làng Thọ Đa	Cây đa cuối làng	0,584	6,70	2/7						
27	Đường đê Sông Hồng (từ đê cụt, xã Tầm Xá đến hết địa phận xã Đại Mạch)	Đê sông Hồng (gồm cầu T.Long)	Đê sông Hồng hết địa phận xã Đại Mạch	7,500	7,00	1/7						
28	Đường hành lang chân đê Sông Đuống, Sông Hồng (các đoạn ngoài khu dân cư)			5,770	5,00	1/7						

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐƯỜNG, HÈ CÓ DÂN CƯ

Stt	Tuyến/khu	Điểm đầu	Điểm cuối	Khối lượng	
				Đường (m)	
				Chiều dài (km)	Đoạn có dân cư (m)
	Tổng			55,379	7.820,000
1	Đường 23 mới (cuối chính A - Nhà máy Habeco)	Cuối đường Chính A	Nhà máy bia Habeco	1,730	350,00
2	Đường Anh Dũng	Đường Hoàng Sa (gồm cầu đường sắt)	Thôn Bắc Kim Nỗ	1,100	820,00
3	Đường gom Võ Văn Kiệt (đường gom qua UBND xã Thiên Lộc, từ Sông Thiệp tới đường Khu CN)	Sông Thiệp	Vòng xuyên khu CN BTL	2,600	500,00
4	Đường Chính A	Km0-50 (giao với đường 23B)	Km1+800	1,820	450,00
5	Đường đôi A-B Khu nhà ở công nhân Kim Chung	Đường chính A	Kênh giữa (Bệnh viện nhiệt đới TW)	0,870	

6	Quốc lộ 5			3,585	
	<i>Đường Hoàng Sa</i>	Võ Văn Kiệt	Km2+500		
	<i>Nút giao thông Bắc Hồng (phần đường gom và HTKT)</i>	Cầu vượt đường Sắt	Cầu vượt đường Sắt		
7	Đường từ dốc Đại Độ đến hết địa phận xã Đại Mạch	Dốc Đại Độ, đê Sông Hồng	Đường chính A	3,000	850,00
8	Đường gom Gói thầu số 2- Đô thị BTL - Vân Trì (Gầm cầu vượt Kim Nỗ - Kim Chung)	Km 1+240	Km 2+550	1,310	
9	Đường nối Kênh Giữa - Gói thầu số 4 - Đô Thị BTL- Vân Trì (Từ đường gom Võ Văn Kiệt - đường Chính A)	Km 0+043	Km 2+404,10	2,360	450,00
10	Đường gom - gói thầu số 5 - Đô Thị BTL- Vân Trì (Gầm cầu vượt Kim Nỗ - Kim Chung)	Km 0+040	Km 1+173,25	1,130	
11	Đường trước gói thầu số 5	Đường gom cầu vượt Kim Chung	Đường gom cầu vượt Kim Chung	0,700	
12	Đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	Chùa Vân Nội, Đường Vân Trì	Cầu chui đường Võ Văn Kiệt, thôn Nhuế, Kim Chung	3,760	2.000,00
13	Đường Mạch Lũng	QL23	Mạch Lũng (đê s.Hồng)	1,870	
14	Đường từ đường Hoàng Sa đi trạm y tế Kim Nỗ	Đường Hoàng Sa	Trạm y tế Kim Nỗ	0,988	540,00
15	Đường từ đường Anh Dũng đi đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	Đường Anh Dũng	Đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	0,650	250,00
16	Đường 23 cũ (đoạn qua UBND xã Đại Mạch)	Thôn Đại Đồng	Đường 23 mới	1,180	340,00
17	Đường trước BV bệnh nhiệt đới	Trường TH thôn Hậu Dưỡng mới	Cầu A, đường gom Võ văn kiệt	2,000	

18	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	2,3427	
19	Đường từ sau UBND xã Thiên Lộc đến Khu nhà ở xã hội Kim Chung	UBND xã Thiên Lộc	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	1,0900	
20	Đường từ chợ Mun đi đường 23B	Đường đôi A-B	Đường 23B đoạn qua xã Đại Mạch	1,7600	970,00
21	Đường Mai Châu	QL23B	Mai Châu (đê s.Hồng)	1,170	
22	Đường bao khu dân cư Mai Châu	Km0+000 đường 23B đoạn qua xã Đại Mạch	Đường Mai Châu	0,899	
23	Đường từ đường 23B lên đê tả sông Hồng	Km0+150 đường 23B đoạn qua xã Đại Mạch	Đê tả sông Hồng	1,320	
24	Đường Mai Châu - Mạch Lũng	Đường Mai Châu	Đường Mạch Lũng	1,290	
25	Đường từ chợ Kim Nỗ đi thôn Thọ Đa	Đường Vân Nội - Kim Nỗ - Kim Chung	Thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ	1,000	300,00
26	Đường thôn Thọ Đa	Đầu làng Thọ Đa	Cây đa cuối làng	0,584	
27	Đường đê Sông Hồng (từ đê cụt, xã Tàm Xá đến hết địa phận xã Đại Mạch)	Đê sông Hồng (gồm cầu T.Long)	Đê sông Hồng hết địa phận xã Đại Mạch	7,500	
28	Đường hành lang chân đê Sông Đuống, Sông Hồng (các đoạn ngoài khu dân cư)			5,770	

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BẰNG CƠ GIỚI KẾT HỢP THỦ CÔNG (TẦN SUẤT 4/7)

Stt	Tuyến/khu	Điểm đầu	Điểm cuối	Khối lượng		Ghi chú
				Đường (km)		
				Khối lượng	Tần suất	
1	Đường 23 mới (cuối chính A - Nhà máy Habeco)	Cuối đường Chính A	Nhà máy bia Habeco	1,730	4/7	
2	Đường Anh Dũng	Đường Hoàng Sa (gồm cầu đường sắt)	Thôn Bắc Kim Nỗ	1,100		
3	Đường gom Võ Văn Kiệt (đường gom qua UBND xã Thiên Lộc, từ Sông Thiếp tới đường Khu CN)	Sông Thiếp	Vòng xuyên khu CN BTL	2,600		
4	Đường Chính A	Km0-50 (giao với đường 23B)	Km1+800	1,820		
5	Đường đôi A-B Khu nhà ở công nhân Kim Chung	Đường chính A	Kênh giữa (Bệnh viện nhiệt đới TW)	0,870		
6	Quốc lộ 5	Võ Văn Kiệt	Km2+500	3,585		
7	Đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	Chùa Vân Nội, Đường Vân Trì	Cầu chui đường Võ Văn Kiệt, thôn Nhuế, Kim Chung	3,76		

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BẰNG CƠ GIỚI KẾT HỢP THỦ CÔNG (TẦN SUẤT 2/7)

Stt	Tuyến/khu	Điểm đầu	Điểm cuối	Khối lượng		Ghi chú
				Đường (km)		
				Khối lượng	Tần suất	
1	Đường từ dốc Đại Độ đến hết địa phận xã Đại Mạch	Dốc Đại Độ, đê Sông Hồng	Đường chính A	3,000	2/7	
2	Đường gom GóI thầu số 2- Đô thị BTL - Vân Trì (Gầm cầu vượt Kim Nỗ - Kim Chung)	Km 1+240	Km 2+550	1,310		
3	Đường nối Kênh Giữa - GóI thầu số 4 - Đô Thị BTL- Vân Trì (Từ đường gom Võ Văn Kiệt - đường Chính A)	Km 0+043	Km 2+404,10	2,360		
4	Đường gom - góI thầu số 5 - Đô Thị BTL- Vân Trì (Gầm cầu vượt Kim Nỗ - Kim Chung)	Km 0+040	Km 1+173,25	1,130		
5	Đường trước góI thầu số 5	Đường gom cầu vượt Kim Chung	Đường gom cầu vượt Kim Chung	0,700		
6	Đường Mạch Lũng	QL23	Mạch Lũng (đê s.Hồng)	1,870		
7	Đường từ đường Hoàng Sa đi trạm y tế Kim Nỗ	Đường Hoàng Sa	Trạm y tế Kim Nỗ	0,988		
8	Đường từ đường Anh Dũng đi đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	Đường Anh Dũng	Đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	0,650		
9	Đường 23 cũ (đoạn qua UBND xã Đại Mạch)	Thôn Đại Đồng	Đường 23 mới	1,180		
10	Đường trước BV bệnh nhiệt đới	Trường TH thôn Hậu Dưỡng mới	Cầu A, đường gom Võ văn kiệt	2,000		
11	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	2,343		
12	Đường từ sau UBND xã Thiên Lộc đến Khu nhà ở xã hội Kim Chung	UBND xã Thiên Lộc	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	1,090		

13	Đường từ chợ Mun đi đường 23B	Đường đôi A-B	Đường 23B đoạn qua xã Đại Mạch	1,760	
14	Đường Mai Châu	QL23B	Mai Châu (đê s.Hồng)	1,170	
15	Đường bao khu dân cư Mai Châu	Km0+000 đường 23B đoạn qua xã Đại Mạch	Đường Mai Châu	0,899	
16	Đường từ đường 23B lên đê tả sông Hồng	Km0+150 đường 23B đoạn qua xã Đại Mạch	Đê tả sông Hồng	1,320	
17	Đường Mai Châu - Mạch Lũng	Đường Mai Châu	Đường Mạch Lũng	1,290	
18	Đường từ chợ Kim Nỗ đi thôn Thọ Đa	Đường Vân Nội - Kim Nỗ - Kim Chung	Thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ	1,000	
19	Đường thôn Thọ Đa	Đầu làng Thọ Đa	Cây đa cuối làng	0,584	

**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ
BẢNG CƠ GIỚI KẾT HỢP THỦ CÔNG (TẦN SUẤT 1/7)**

Stt	Tuyến/khu	Điểm đầu	Điểm cuối	Khối lượng		Ghi chú
				Đường (km)		
				Khối lượng	Tần suất	
1	Đường đê Sông Hồng (từ đê cụt, xã Tàm Xá đến hết địa phận xã Đại Mạch)	Đê sông Hồng (gồm cầu T.Long)	Đê sông Hồng hết địa phận xã Đại Mạch	7,5	1/7	
2	Đường hành lang chân đê Sông Đuống, Sông Hồng (các đoạn ngoài khu dân cư)			5,77		

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG QUÉT ĐƯỜNG PHỐ, DẢI PHÂN CÁCH BẰNG CƠ GIỚI

TT	Tuyến đường	Chiều dài (km)	Khối lượng quét			Ghi chú
			<i>Vệt phải</i>	<i>Vệt trái</i>	<i>Tổng</i>	
		14,37	14,37	14,37	30,91	
1	Đường 23 mới (cuối chính A - Nhà máy Habeco)	1,73	1,73	1,73	3,46	
2	Đường gom Võ Văn Kiệt (đường gom qua UBND xã Thiên Lộc, từ Sông Thiếp tới đường Khu CN)	2,60	2,60	2,60	5,20	
3	Đường Chính A	1,82	1,82	1,82	3,64	
4	Đường đôi A-B Khu nhà ở công nhân Kim Chung	0,87	0,87	0,87	1,74	
5	Quốc lộ 5	3,59	3,59	3,59	7,17	
6	Đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	3,76	3,76	3,76	7,52	
7	Đường từ sau UBND xã Thiên Lộc đến Khu nhà ở xã hội Kim Chung	1,09	1,09	1,09	2,18	

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG QUÉT ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

Stt	Tuyến/khu	Điểm đầu	Điểm cuối	Khối lượng			
				Đường (m)			
				Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Khối lượng (m2)	Tần suất
	Tổng					90.455	
1	Đường 23 mới (cuối chính A - Nhà máy Habeco)	Cuối đường Chính A	Nhà máy bia Habeco	1,730	30,00		
2	Đường Anh Dũng	Đường Hoàng Sa (gồm cầu đường sắt)	Thôn Bắc Kim Nỗ	1,100	7,00	4.400	2/7
3	Đường gom Võ Văn Kiệt (đường gom qua UBND xã Thiên Lộc, từ Sông Thiệp tới đường Khu CN)	UBND xã Thiên Lộc	Vòng xuyên khu CN BTL	1,000	15,00	4.000	2/7
4	Đường Chính A	Km0-50 (giao với đường 23B)	Km1+800	1,820	30,40		
5	Đường đôi A-B Khu nhà ở công nhân Kim Chung	Đường chính A	Kênh giữa (Bệnh viện nhiệt đới TW)	0,870	16,000	3.480	2/7
6	Quốc lộ 5			3,585			
	<i>Đường Hoàng Sa</i>	Võ Văn Kiệt	Km2+500		35,50		
	<i>Nút giao thông Bắc Hồng (phần đường gom và HTKT)</i>	Cầu vượt đường Sắt	Cầu vượt đường Sắt		6,50		
7	Đường từ dốc Đại Độ đến hết địa phận xã Đại Mạch	Dốc Đại Độ, đê Sông Hồng	Đường chính A	3,000	7,50	12.000	2/7

8	Đường gom Gói thầu số 2- Đô thị BTL - Vân Trì (Gầm cầu vượt Kim Nỗ - Kim Chung)	Km 1+240	Km 2+550	1,310	15,00		
9	Đường nối Kênh Giữa - Gói thầu số 4 - Đô Thị BTL- Vân Trì (Từ đường gom Võ Văn Kiệt - đường Chính A)	Km 0+043	Km 2+404,10	2,360	15,00	9.440	2/7
10	Đường gom - gói thầu số 5 - Đô Thị BTL- Vân Trì (Gầm cầu vượt Kim Nỗ - Kim Chung)	Km 0+040	Km 1+173,25	1,130	15,00		
11	Đường trước gói thầu số 5	Đường gom cầu vượt Kim Chung	Đường gom cầu vượt Kim Chung	0,700			
12	Đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	Chùa Vân Nội, Đường Vân Trì	Cầu chui đường Võ Văn Kiệt, thôn Nhuế, Kim Chung	3,760	7,00	15.040	2/7
13	Đường Mạch Lũng	QL23	Mạch Lũng (đê s.Hồng)	1,870	6,00		
14	Đường từ đường Hoàng Sa đi trạm y tế Kim Nỗ	Đường Hoàng Sa	Trạm y tế Kim Nỗ	0,988	7,50	3.952	2/7
15	Đường từ đường Anh Dũng đi đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	Đường Anh Dũng	Đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	0,650	7,50	2.600	2/7
16	Đường 23 cũ (đoạn qua UBND xã Đại Mạch)	Thôn Đại Đồng	UBND xã Đại Mạch cũ	0,600	6,50	2.400	2/7
17	Đường trước BV bệnh nhiệt đới	Trường TH thôn Hậu Dưỡng mới	Cầu A, đường gom Võ văn kiệt	2,000	7,50		
18	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	2,3427	5,50	9.371	2/7
19	Đường từ sau UBND xã Thiên Lộc đến Khu nhà ở xã hội Kim Chung	UBND xã Thiên Lộc	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	1,0900	7,50	4.360	2/7

20	Đường từ chợ Mun đi đường 23B	Đường đôi A-B	Hết khu dân cư	1,200	7,50	4.800	2/7
21	Đường Mai Châu	QL23B	Mai Châu (đê s.Hồng)	1,170	5,50	4.680	2/7
22	Đường bao khu dân cư Mai Châu	Km0+000 đường 23B đoạn qua xã Đại Mạch	Đường Mai Châu	0,899	5,50	3.596	2/7
23	Đường từ đường 23B lên đê tả sông Hồng	Km0+150 đường 23B đoạn qua xã Đại Mạch	Đê tả sông Hồng	1,320	5,50		
24	Đường Mai Châu - Mạch Lũng	Đường Mai Châu	Đường Mạch Lũng	1,290	5,50		
25	Đường từ chợ Kim Nỗ đi thôn Thọ Đa	Đường Vân Nội - Kim Nỗ - Kim Chung	Thôn Thọ Đa, xã Kim Nỗ	1,000	7,00	4.000	2/7
26	Đường thôn Thọ Đa	Đầu làng Thọ Đa	Cây đa cuối làng	0,584	6,70	2.336	2/7
27	Đường đê Sông Hồng (từ đê cụt, xã Tâm Xá đến hết địa phận xã Đại Mạch)	Đê sông Hồng (gồm cầu T.Long)	Đê sông Hồng hết địa phận xã Đại Mạch	7,500	7,00		
28	Đường hành lang chân đê Sông Đuống, Sông Hồng (các đoạn ngoài khu dân cư)			5,770	5,00		

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG RỬA ĐƯỜNG BẰNG XE CHUYÊN DÙNG

TT	Tên đường phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài đường (m)	Chiều rộng đường (m)	Khối lượng rửa đường (m)			Ghi chú
						Vệt trái	Vệt phải	Tổng	
I	Tổng			9.475		9.475	9.475	18.950	
1	Đường gom Võ Văn Kiệt (đường gom qua UBND xã Thiên Lộc, từ Sông Thiếp tới đường Khu CN)	UBND xã Thiên Lộc	Vòng xuyên khu CN BTL	1.000	15,00	1.000	1.000	2.000	
2	Đường Chính A	Km0-50 (giao với đường 23B)	Km1+800	1.820	30,40	1.820	1.820	3.640	
3	Đường đôi A-B Khu nhà ở công nhân Kim Chung	Đường chính A	Kênh giữa (Bệnh viện nhiệt đới TW)	870	16,00	870	870	1.740	
4	Quốc lộ 5	Võ Văn Kiệt	Km2+500	3.585	35,50	3.585	3.585	7.170	
5	Đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	Thôn Bắc	Đàm Sấn	2.200	7,00	2.200	2.200	4.400	

**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG TĂNG CƯỜNG VỆ SINH MÔI TRƯỜNG DỊP LỄ, TẾT
HẠNG MỤC: DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BẰNG CƠ GIỚI KẾT HỢP THỦ CÔNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI**

TT	Tên đường phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài đường (m)	Chiều rộng đường (m)	Ghi chú
	Tổng			4.070,00		-
1	Đường gom Võ Văn Kiệt (đường gom qua UBND xã Thiên Lộc, từ Sông Thiếp tới đường Khu CN)	UBND xã Thiên Lộc	Vòng xuyên khu CN BTL	1.000,00	15,00	
2	Đường đôi A-B Khu nhà ở công nhân Kim Chung	Đường chính A	Kênh giữa (Bệnh viện nhiệt đới TW)	870,00	16,00	
3	Đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	Thôn Bắc	Đàm Sấn	2.200,00	7,00	

**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG TĂNG CƯỜNG VỆ SINH MÔI TRƯỜNG DỊP LỄ, TẾT
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG TĂNG CƯỜNG QUÉT HÈ BẰNG THỦ CÔNG**

TT	Tên đường phố	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài đường (m)	KL quét hè (m ²)				Tổng KL (m ²)	Ghi chú
					Hè phải		Hè trái			
					Dài	Rộng	Dài	Rộng		
	Tổng			1.870,00					20.440,00	-
1	Đường gom Võ Văn Kiệt (đường gom qua UBND xã Thiên Lộc, từ Sông Thiếp tới đường Khu CN)	UBND xã Thiên Lộc	Vòng xuyên khu CN BTL	1.000,00	1.000,0	5,0	1.000,0	5,0	10.000,00	
2	Đường đôi A-B Khu nhà ở công nhân Kim Chung	Đường chính A	Kênh giữa (Bệnh viện nhiệt đới TW)	870,00	870,0	5,0	870,0	7,0	10.440,00	

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG QUÉT HÈ PHỐ BẰNG THỦ CÔNG TẦN SUẤT 6/7

Stt	Tuyến/khu	Điểm đầu	Điểm cuối	Khối lượng		Ghi chú
				Hè (m ²)		
				Khối lượng	Tần suất	
1	Đường đôi A-B Khu nhà ở công nhân Kim Chung	Đường chính A	Kênh giữa (Bệnh viện nhiệt đới TW)	10.440,00	6/7	

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG QUÉT HÈ PHỐ BẰNG THỦ CÔNG TẦN SUẤT 3/7

Stt	Tuyến/khu	Điểm đầu	Điểm cuối	Khối lượng		Ghi chú
				Hè (m ²)		
				Khối lượng	Tần suất	
1	Đường gom Võ Văn Kiệt (đường gom qua UBND xã Thiên Lộc, từ Sông Thiệp tới đường Khu CN)	Sông Thiệp	Vòng xuyên khu CN BTL	17.300,00	3/7	
2	Đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	Chùa Vân Nội, Đường Vân Trì	Cầu chui đường Võ Văn Kiệt, thôn Nhuế, Kim Chung	15.354,00		
3	Đường từ sau UBND xã Thiên Lộc đến Khu nhà ở xã hội Kim Chung	UBND xã Thiên Lộc	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	10.900,00		

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG QUÉT HÈ PHỐ BẢNG THỦ CÔNG TẦN SUẤT 2/7

Stt	Tuyến/khu	Điểm đầu	Điểm cuối	Khối lượng		Ghi chú
				Hè (m ²)		
				Khối lượng	Tần suất	
1	Đường Anh Dũng	Đường Hoàng Sa (gồm cầu đường sắt)	Thôn Bắc Kim Nỗ	5.500,00	2/7	
2	Đường nối Kênh Giữa - Góí thầu số 4 - Đô Thị BTL- Vân Trì (Từ đường gom Võ Văn Kiệt - đường Chính A)	Km 0+043	Km 2+404,10	15.576,00		
3	Đường từ đường Hoàng Sa đi trạm y tế Kim Nỗ	Đường Hoàng Sa	Trạm y tế Kim Nỗ	9.880,00		
4	Đường từ đường Anh Dũng đi đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	Đường Anh Dũng	Đường Vân Trì - Kim Nỗ - Kim Chung	6.500,00		
5	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	Khu nhà ở xã hội Kim Chung	15.694,00		
6	Đường từ chợ Mun đi đường 23B	Đường đôi A-B	Đường 23B đoạn qua xã Đại Mạch	4.018,00		

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG QUÉT HÈ PHỐ BẰNG THỦ CÔNG TẦN SUẤT 1/7

Stt	Tuyến/khu	Điểm đầu	Điểm cuối	Khối lượng		Ghi chú
				Hè (m ²)		
				Khối lượng	Tần suất	
1	Quốc lộ 5			24.700,00	1/7	
	<i>Đường Hoàng Sa</i>	<i>Võ Văn Kiệt</i>	<i>Km2+500</i>	<i>18.400,00</i>		
	<i>Nút giao thông Bắc Hồng (phần đường gom và HTKT)</i>	<i>Cầu vượt đường Sắt</i>	<i>Cầu vượt đường Sắt</i>	<i>6.300,00</i>		
2	Đường 23 mới (cuối chính A - Nhà máy Habeco)	Cuối đường Chính A	Nhà máy bia Habeco	16.215,00		
3	Đường Chính A	Km0-50 (giao với đường 23B)	Km1+800	9.450,00		
4	Đường trước BV bệnh nhiệt đới	Trường TH thôn Hậu Dường mới	Cầu A, đường gom Võ văn kiệt	8.500,00		

BẢNG TỔNG HỢP NGÕ XÓM XÃ THIÊN LỘC

Stt	Ngõ/Ngách	Rộng	Chiều dài			Ghi chú
			Tổng	Ngõ ≤ 3m	Ngõ > 3m	
Tổng cộng			96.278	80.744	15.534	
Xã Kim Chung cũ			26.388,00	19.564,00	6.824,00	
I	Thôn Đông Bầu					
1	Tuyến 1	6,10	1.000,00	-	1.000,00	
2	Tuyến 2	5,90	182,00	-	182,00	
3	Tuyến 3	6,00	139,00	-	139,00	
4	Tuyến 4	2,90	36,00	36,00	-	
5	Tuyến 5	6,00	123,00	-	123,00	
6	Tuyến 6	6,20	212,00	-	212,00	
7	Tuyến 7	2,90	132,00	132,00	-	
8	Tuyến 8	2,90	296,00	296,00	-	
9	Tuyến 9	2,50	94,00	94,00	-	
10	Tuyến 10	2,50	50,00	50,00	-	
11	Tuyến 11	2,60	67,00	67,00	-	
12	Tuyến 12	3,50	190,00	-	190,00	
13	Tuyến 13	2,90	46,00	46,00	-	
14	Tuyến 14	6,30	111,00	-	111,00	
15	Tuyến 15	2,90	75,00	75,00	-	
16	Tuyến 16	6,00	221,00	-	221,00	
17	Tuyến 17	2,90	45,00	45,00	-	
18	Tuyến 18	2,90	45,00	45,00	-	
19	Tuyến 19	2,90	90,00	90,00	-	
20	Tuyến 20	2,90	448,00	448,00	-	
21	Tuyến 21	6,00	575,00	-	575,00	
22	Tuyến 22	2,90	176,00	176,00	-	
23	Tuyến 23	2,90	93,00	93,00	-	
24	Tuyến 24	2,90	100,00	100,00	-	
25	Tuyến 25	2,90	100,00	100,00	-	

26	Tuyến 26	2,90	73,00	73,00	-	
27	Tuyến 27	2,90	42,00	42,00	-	
28	Tuyến 28	2,90	75,00	75,00	-	
29	Tuyến 29	2,90	141,00	141,00	-	
30	Tuyến 30	2,90	142,00	142,00	-	
31	Tuyến 31	2,90	64,00	64,00	-	
32	Tuyến 32		0,00	-	-	
II	Thôn Tây Bàu			-	-	
1	Tuyến 1	6,50	495,00	-	495,00	
2	Tuyến 2	3,70	396,00	-	396,00	
3	Tuyến 3	3,00	190,00	190,00	-	
4	Tuyến 4	3,00	56,00	56,00	-	
5	Tuyến 5	3,00	151,00	151,00	-	
6	Tuyến 6	3,00	164,00	164,00	-	
7	Tuyến 7	3,00	55,00	55,00	-	
8	Tuyến 8	3,00	84,00	84,00	-	
9	Tuyến 9	3,00	80,00	80,00	-	
10	Tuyến 10	3,00	428,00	428,00	-	
11	Tuyến 11	3,00	120,00	120,00	-	
12	Tuyến 12	2,80	26,00	26,00	-	
13	Tuyến 13	2,80	63,00	63,00	-	
14	Tuyến 14	2,80	71,00	71,00	-	
15	Tuyến 15	3,00	308,00	308,00	-	
16	Tuyến 16	6,50	434,00	-	434,00	
17	Tuyến 17	3,00	171,00	171,00	-	
18	Tuyến 18	3,00	180,00	180,00	-	
19	Tuyến 19	3,00	87,00	87,00	-	
20	Tuyến 20	3,00	110,00	110,00	-	
21	Tuyến 21	3,00	81,00	81,00	-	
22	Tuyến 22	3,00	32,00	32,00	-	
23	Tuyến 23	3,00	157,00	157,00	-	
24	Tuyến 24	2,90	154,00	154,00	-	

25	Tuyển 25	2,90	96,00	96,00	-	
26	Tuyển 26	3,00	125,00	125,00	-	
27	Tuyển 27	3,00	130,00	130,00	-	
28	Tuyển 28	3,00	284,00	284,00	-	
29	Tuyển 29	3,00	252,00	252,00	-	
30	Tuyển 30	2,80	32,00	32,00	-	
31	Tuyển 31	2,80	69,00	69,00	-	
32	Tuyển 32	2,80	70,00	70,00	-	
33	Tuyển 33	2,80	30,00	30,00	-	
34	Tuyển 34	3,00	34,00	34,00	-	
35	Tuyển 35	3,00	128,00	128,00	-	
36	Tuyển 36	2,80	25,00	25,00	-	
37	Tuyển 37	2,80	88,00	88,00	-	
38	Tuyển 38	3,00	90,00	90,00	-	
39	Tuyển 39	3,00	67,00	67,00	-	
III	Thôn Hậu Dương			-	-	
1	Tuyển 1	7,00	250,00	-	250,00	
2	Tuyển 2	7,00	325,00	-	325,00	
3	Tuyển 3	3,00	110,00	110,00	-	
4	Tuyển 4	3,00	103,00	103,00	-	
5	Tuyển 5	3,00	330,00	330,00	-	
6	Tuyển 6	7,00	820,00	-	820,00	
7	Tuyển 7	2,80	41,00	41,00	-	
8	Tuyển 8	2,80	50,00	50,00	-	
9	Tuyển 9	2,80	190,00	190,00	-	
10	Tuyển 10	2,80	110,00	110,00	-	
11	Tuyển 11	2,80	50,00	50,00	-	
12	Tuyển 12	2,80	94,00	94,00	-	
13	Tuyển 13	2,80	200,00	200,00	-	
14	Tuyển 14	2,80	60,00	60,00	-	
15	Tuyển 15	2,80	105,00	105,00	-	
16	Tuyển 16	2,80	70,00	70,00	-	

17	Tuyên 17	3,00	555,00	555,00	-	
18	Tuyên 18	3,00	100,00	100,00	-	
19	Tuyên 19	2,80	110,00	110,00	-	
20	Tuyên 20	2,80	130,00	130,00	-	
21	Tuyên 21	3,00	180,00	180,00	-	
22	Tuyên 22	3,00	142,00	142,00	-	
23	Tuyên 23	2,90	47,00	47,00	-	
24	Tuyên 24	2,90	204,00	204,00	-	
25	Tuyên 25	2,90	63,00	63,00	-	
26	Tuyên 26	2,90	164,00	164,00	-	
27	Tuyên 27	2,90	100,00	100,00	-	
28	Tuyên 28	2,90	70,00	70,00	-	
29	Tuyên 29	3,00	270,00	270,00	-	
30	Tuyên 30	2,90	95,00	95,00	-	
31	Tuyên 31	2,90	220,00	220,00	-	
32	Tuyên 32	3,00	286,00	286,00	-	
33	Tuyên 33	2,90	125,00	125,00	-	
34	Tuyên 34	2,90	135,00	135,00	-	
35	Tuyên 35	2,90	110,00	110,00	-	
36	Tuyên 36	2,90	25,00	25,00	-	
37	Tuyên 37	3,00	250,00	250,00	-	
38	Tuyên 38	3,00	438,00	438,00	-	
39	Tuyên 39	3,00	50,00	50,00	-	
40	Tuyên 40	3,00	133,00	133,00	-	
41	Tuyên 41	3,00	57,00	57,00	-	
42	Tuyên 42	3,00	40,00	40,00	-	
43	Tuyên 43	3,00	33,00	33,00	-	
44	Tuyên 44	2,80	42,00	42,00	-	
45	Tuyên 45	3,00	73,00	73,00	-	
46	Tuyên 46	2,90	29,00	29,00	-	
47	Tuyên 47	2,90	56,00	56,00	-	
48	Tuyên 48	2,90	41,00	41,00	-	

49	Tuyển 49	2,90	53,00	53,00	-	
50	Tuyển 50	2,90	19,00	19,00	-	
51	Tuyển 51	2,90	29,00	29,00	-	
52	Tuyển 52	2,90	15,00	15,00	-	
53	Tuyển 53	2,90	63,00	63,00	-	
54	Tuyển 54	2,90	26,00	26,00	-	
55	Tuyển 55	2,90	48,00	48,00	-	
56	Tuyển 56	2,90	45,00	45,00	-	
57	Tuyển 57	2,90	65,00	65,00	-	
58	Tuyển 59	1,90	35,00	35,00	-	
59	Tuyển 60	1,90	24,00	24,00	-	
60	Tuyển 61	1,90	26,00	26,00	-	
61	Tuyển 62	1,90	27,00	27,00	-	
62	Tuyển 63	1,90	57,00	57,00	-	
63	Tuyển 64	1,90	67,00	67,00	-	
64	Tuyển 65	1,90	55,00	55,00	-	
65	Tuyển 66	1,90	53,00	53,00	-	
66	Tuyển 67	1,90	43,00	43,00	-	
67	Tuyển 68	1,90	55,00	55,00	-	
68	Tuyển 69	1,90	52,00	52,00	-	
69	Tuyển 70	1,90	39,00	39,00	-	
70	Tuyển 71	1,90	65,00	65,00	-	
71	Tuyển 72	1,90	25,00	25,00	-	
72	Tuyển 73	1,90	35,00	35,00	-	
73	Tuyển 74	1,90	28,00	28,00	-	
74	Tuyển 75	1,90	66,00	66,00	-	
IV	Thôn Nhuế			-	-	
1	Tuyển 1	6,50	567,00	-	567,00	
2	Tuyển 2	3,00	300,00	300,00	-	
3	Tuyển 3	3,00	90,00	90,00	-	
4	Tuyển 4	3,00	131,00	131,00	-	
5	Tuyển 5	3,00	131,00	131,00	-	

6	Tuyên 6	3,00	131,00	131,00	-	
7	Tuyên 7	6,50	391,00	-	391,00	
8	Tuyên 8	2,90	56,00	56,00	-	
9	Tuyên 9	2,90	56,00	56,00	-	
10	Tuyên 10	3,00	318,00	318,00	-	
11	Tuyên 11	3,00	262,00	262,00	-	
12	Tuyên 12	3,00	120,00	120,00	-	
13	Tuyên 13	3,00	212,00	212,00	-	
14	Tuyên 14	3,00	120,00	120,00	-	
15	Tuyên 15	2,90	32,00	32,00	-	
16	Tuyên 16	2,90	91,00	91,00	-	
17	Tuyên 17	3,00	288,00	288,00	-	
18	Tuyên 18	6,50	393,00	-	393,00	
19	Tuyên 19	3,00	476,00	476,00	-	
20	Tuyên 20	3,00	72,00	72,00	-	
21	Tuyên 21	3,00	141,00	141,00	-	
22	Tuyên 22	2,90	37,00	37,00	-	
23	Tuyên 23	3,00	473,00	473,00	-	
24	Tuyên 24	2,90	15,00	15,00	-	
25	Tuyên 25	3,00	222,00	222,00	-	
26	Tuyên 26	3,00	325,00	325,00	-	
27	Tuyên 27	3,00	486,00	486,00	-	
28	Tuyên 28	3,00	132,00	132,00	-	
29	Tuyên 29	2,90	57,00	57,00	-	
30	Tuyên 30	3,00	293,00	293,00	-	
31	Tuyên 31	2,90	41,00	41,00	-	
32	Tuyên 32	2,90	45,00	45,00	-	
33	Tuyên 33	3,00	132,00	132,00	-	
34	Tuyên 34	1,90	38,00	38,00	-	
35	Tuyên 35	1,90	62,00	62,00	-	
36	Tuyên 36	1,90	40,00	40,00	-	
37	Tuyên 37	1,90	40,00	40,00	-	

38	Tuyến 38	1,90	25,00	25,00	-	
39	Tuyến 39	1,90	45,00	45,00	-	
40	Tuyến 40	1,90	70,00	70,00	-	
41	Tuyến 41	1,90	62,00	62,00	-	
42	Tuyến 42	1,90	23,00	23,00	-	
43	Tuyến 43	1,90	26,00	26,00	-	
44	Tuyến 44	1,90	61,00	61,00	-	
45	Tuyến 45	1,90	20,00	20,00	-	
46	Tuyến 46	1,90	48,00	48,00	-	
	Xã Kim Nỗ cũ		26.113,00	23.214,00	2.899,00	
I	Khu đường sắt					
1	Tuyến 1	5,50	580,00	-	580,00	
2	Tuyến 2	2,50	65,00	65,00	-	
3	Tuyến 3	2,50	56,00	56,00	-	
4	Tuyến 4	6,50	440,00	-	440,00	
5	Tuyến 5	2,90	214,00	214,00	-	
6	Tuyến 6	1,80	40,00	40,00	-	
7	Tuyến 7	1,80	65,00	65,00	-	
8	Tuyến 8	1,80	40,00	40,00	-	
9	Tuyến 9	1,80	40,00	40,00	-	
10	Tuyến 10	2,60	20,00	20,00	-	
11	Tuyến 11	2,60	25,00	25,00	-	
12	Tuyến 12	2,60	70,00	70,00	-	
13	Tuyến 13	1,90	70,00	70,00	-	
14	Tuyến 14	3,00	124,00	124,00	-	
15	Tuyến 15	2,70	77,00	77,00	-	
16	Tuyến 16	2,70	25,00	25,00	-	
17	Tuyến 17	2,70	229,00	229,00	-	
18	Tuyến 18	2,70	48,00	48,00	-	
19	Tuyến 19	2,70	48,00	48,00	-	
20	Tuyến 20	2,70	48,00	48,00	-	
21	Tuyến 21	2,70	48,00	48,00	-	

22	Tuyên 22	2,70	45,00	45,00	-	
23	Tuyên 23	2,70	46,00	46,00	-	
24	Tuyên 24	3,00	124,00	124,00	-	
25	Tuyên 25	2,70	82,00	82,00	-	
26	Tuyên 26	2,70	78,00	78,00	-	
27	Tuyên 27	2,70	78,00	78,00	-	
28	Tuyên 28	2,70	124,00	124,00	-	
29	Tuyên 29	2,70	60,00	60,00	-	
30	Tuyên 30	2,70	60,00	60,00	-	
31	Tuyên 31	2,70	57,00	57,00	-	
32	Tuyên 32	2,70	57,00	57,00	-	
33	Tuyên 33	2,70	115,00	115,00	-	
II	Thọ Đa			-	-	
1	Tuyên 1	3,00	620,00	620,00	-	
2	Tuyên 2	1,80	30,00	30,00	-	
3	Tuyên 3	1,80	25,00	25,00	-	
4	Tuyên 4	1,80	59,00	59,00	-	
5	Tuyên 5	2,70	40,00	40,00	-	
6	Tuyên 6	5,00	213,00	-	213,00	
7	Tuyên 7	2,70	42,00	42,00	-	
8	Tuyên 8	2,70	54,00	54,00	-	
9	Tuyên 9	2,70	40,00	40,00	-	
10	Tuyên 10	3,00	80,00	80,00	-	
11	Tuyên 11	1,80	65,00	65,00	-	
12	Tuyên 12	3,00	281,00	281,00	-	
13	Tuyên 13	2,90	16,00	16,00	-	
14	Tuyên 14	2,50	22,00	22,00	-	
15	Tuyên 15	2,50	41,00	41,00	-	
16	Tuyên 16	3,00	81,00	81,00	-	
17	Tuyên 17	2,50	41,00	41,00	-	
18	Tuyên 18	2,50	61,00	61,00	-	
19	Tuyên 19	2,50	19,00	19,00	-	

20	Tuyên 20	5,20	275,00	-	275,00	
21	Tuyên 21	2,70	20,00	20,00	-	
22	Tuyên 22	2,70	48,00	48,00	-	
23	Tuyên 23	2,70	166,00	166,00	-	
24	Tuyên 24	2,70	32,00	32,00	-	
25	Tuyên 25	2,70	580,00	580,00	-	
*		-	-	-	-	
26	Tuyên 26	6,20	284,00	-	284,00	
27	Tuyên 27	3,50	222,00	-	222,00	
28	Tuyên 28	3,00	54,00	54,00	-	
29	Tuyên 29	3,00	242,00	242,00	-	
30	Tuyên 30	3,00	131,00	131,00	-	
31	Tuyên 31	1,80	50,00	50,00	-	
32	Tuyên 32	3,00	375,00	375,00	-	
33	Tuyên 33	3,00	113,00	113,00	-	
34	Tuyên 34	2,80	30,00	30,00	-	
35	Tuyên 35	1,80	30,00	30,00	-	
36	Tuyên 36	2,80	183,00	183,00	-	
37	Tuyên 37	2,80	22,00	22,00	-	
38	Tuyên 38	2,80	108,00	108,00	-	
39	Tuyên 39	2,80	200,00	200,00	-	
40	Tuyên 40	1,80	68,00	68,00	-	
41	Tuyên 41	1,80	46,00	46,00	-	
42	Tuyên 42	1,80	50,00	50,00	-	
43	Tuyên 43	2,80	17,00	17,00	-	
44	Tuyên 44	2,90	470,00	470,00	-	
45	Tuyên 45	2,70	30,00	30,00	-	
46	Tuyên 46	2,70	75,00	75,00	-	
47	Tuyên 47	3,00	672,00	672,00	-	
48	Tuyên 48	2,80	35,00	35,00	-	
III	Thôn Bắc			-	-	
*	<i>Xóm Bắc</i>	-	-	-	-	

1	Tuyên 1	-	-	-	-	
2	Tuyên 2	3,00	264,00	264,00	-	
3	Tuyên 3	2,90	35,00	35,00	-	
4	Tuyên 4	2,90	35,00	35,00	-	
5	Tuyên 5	2,90	30,00	30,00	-	
6	Tuyên 6	2,90	103,00	103,00	-	
7	Tuyên 7	2,90	54,00	54,00	-	
8	Tuyên 8	2,90	76,00	76,00	-	
9	Tuyên 9	1,80	130,00	130,00	-	
10	Tuyên 10	1,80	42,00	42,00	-	
11	Tuyên 11	1,80	42,00	42,00	-	
12	Tuyên 12	5,20	387,00	-	387,00	
13	Tuyên 13	3,50	135,00	-	135,00	
14	Tuyên 14	3,00	142,00	142,00	-	
15	Tuyên 15	2,90	85,00	85,00	-	
16	Tuyên 16	1,80	143,00	143,00	-	
17	Tuyên 17	3,00	350,00	350,00	-	
18	Tuyên 18	2,80	40,00	40,00	-	
19	Tuyên 19	2,80	30,00	30,00	-	
20	Tuyên 20	2,80	20,00	20,00	-	
21	Tuyên 21	2,80	40,00	40,00	-	
22	Tuyên 22	2,80	111,00	111,00	-	
23	Tuyên 23	2,80	20,00	20,00	-	
24	Tuyên 24	1,80	139,00	139,00	-	
25	Tuyên 25	2,80	122,00	122,00	-	
26	Tuyên 26	3,20	363,00	-	363,00	
*	<i>Xóm Bắc 2 - Bắc 3</i>	-	-	-	-	
27	Tuyên 27	-	-	-	-	
28	Tuyên 28	2,90	20,00	20,00	-	
29	Tuyên 29	2,90	21,00	21,00	-	
30	Tuyên 30	2,90	50,00	50,00	-	
31	Tuyên 31	2,90	104,00	104,00	-	

32	Tuyên 32	2,90	26,00	26,00	-	
33	Tuyên 33	3,00	152,00	152,00	-	
34	Tuyên 34	3,00	150,00	150,00	-	
35	Tuyên 35	1,80	60,00	60,00	-	
36	Tuyên 36	3,00	77,00	77,00	-	
37	Tuyên 37	3,00	169,00	169,00	-	
38	Tuyên 38	3,00	355,00	355,00	-	
39	Tuyên 39	2,90	58,00	58,00	-	
40	Tuyên 40	2,90	15,00	15,00	-	
41	Tuyên 41	2,90	20,00	20,00	-	
42	Tuyên 42	2,90	86,00	86,00	-	
43	Tuyên 43	2,90	100,00	100,00	-	
44	Tuyên 44	2,90	40,00	40,00	-	
45	Tuyên 45	3,00	163,00	163,00	-	
46	Tuyên 46	3,00	136,00	136,00	-	
47	Tuyên 47	2,90	120,00	120,00	-	
*	<i>Xóm Bắc 4</i>	2,90	-	-	-	
48	Tuyên 48	3,00	167,00	167,00	-	
49	Tuyên 49	3,00	216,00	216,00	-	
50	Tuyên 50	3,00	210,00	210,00	-	
51	Tuyên 51	2,90	25,00	25,00	-	
52	Tuyên 52	2,90	84,00	84,00	-	
53	Tuyên 53	2,90	40,00	40,00	-	
54	Tuyên 54	3,00	133,00	133,00	-	
55	Tuyên 55	3,00	90,00	90,00	-	
56	Tuyên 56	2,90	80,00	80,00	-	
57	Tuyên 57	2,90	197,00	197,00	-	
58	Tuyên 58	2,90	159,00	159,00	-	
59	Tuyên 59	2,90	40,00	40,00	-	
60	Tuyên 60	2,90	52,00	52,00	-	
61	Tuyên 61	3,00	205,00	205,00	-	
62	Tuyên 62	2,90	15,00	15,00	-	

63	Tuyển 63	2,90	64,00	64,00	-	
64	Tuyển 64	2,90	52,00	52,00	-	
65	Tuyển 65	2,90	47,00	47,00	-	
66	Tuyển 66	2,90	79,00	79,00	-	
67	Tuyển 67	2,90	40,00	40,00	-	
IV	Xóm Chùa	-		-	-	
1	Tuyển 1	3,00	820,00	820,00	-	
2	Tuyển 2	1,80	35,00	35,00	-	
3	Tuyển 3	1,80	40,00	40,00	-	
4	Tuyển 4	1,80	10,00	10,00	-	
5	Tuyển 5	1,80	20,00	20,00	-	
6	Tuyển 6	1,80	93,00	93,00	-	
7	Tuyển 7	1,80	20,00	20,00	-	
8	Tuyển 8	1,80	20,00	20,00	-	
9	Tuyển 9	1,80	10,00	10,00	-	
10	Tuyển 10	1,80	25,00	25,00	-	
11	Tuyển 11	1,80	84,00	84,00	-	
12	Tuyển 12	1,80	20,00	20,00	-	
13	Tuyển 13	1,80	10,00	10,00	-	
14	Tuyển 14	3,00	235,00	235,00	-	
15	Tuyển 15	1,80	25,00	25,00	-	
16	Tuyển 16	1,80	10,00	10,00	-	
17	Tuyển 17	1,80	15,00	15,00	-	
18	Tuyển 18	1,80	125,00	125,00	-	
19	Tuyển 19	1,80	135,00	135,00	-	
20	Tuyển 20	1,80	96,00	96,00	-	
21	Tuyển 21	1,80	25,00	25,00	-	
22	Tuyển 22	1,80	15,00	15,00	-	
23	Tuyển 23	1,80	10,00	10,00	-	
24	Tuyển bổ sung	3,00	235,00	235,00	-	
V	Xóm Bến	-		-	-	
1	Tuyển 1	3,00	513,00	513,00	-	

2	Tuyên 2	2,80	88,00	88,00	-	
3	Tuyên 3	3,00	106,00	106,00	-	
4	Tuyên 4	1,80	25,00	25,00	-	
5	Tuyên 5	1,80	10,00	10,00	-	
6	Tuyên 6	3,00	240,00	240,00	-	
7	Tuyên 7	1,80	10,00	10,00	-	
8	Tuyên 8	1,80	80,00	80,00	-	
9	Tuyên 9	2,90	95,00	95,00	-	
10	Tuyên 10	1,80	15,00	15,00	-	
11	Tuyên 11	3,00	222,00	222,00	-	
12	Tuyên 12	1,80	70,00	70,00	-	
13	Tuyên 13	1,80	32,00	32,00	-	
14	Tuyên 14	1,80	15,00	15,00	-	
15	Tuyên 15	1,80	55,00	55,00	-	
VI	Xóm Đoài - xóm Bàng	-		-	-	
1	Tuyên 1	2,80	232,00	232,00	-	
2	Tuyên 2	2,80	35,00	35,00	-	
3	Tuyên 3	3,00	252,00	252,00	-	
4	Tuyên 4	2,80	60,00	60,00	-	
5	Tuyên 5	2,80	30,00	30,00	-	
6	Tuyên 6	3,00	195,00	195,00	-	
7	Tuyên 7	3,00	115,00	115,00	-	
8	Tuyên 8	2,70	60,00	60,00	-	
9	Tuyên 9	3,00	86,00	86,00	-	
10	Tuyên 10	3,00	635,00	635,00	-	
VII	Thôn Đông - Xóm Trại	-		-	-	
1	Tuyên 1	2,70	98,00	98,00	-	
2	Tuyên 2	2,70	62,00	62,00	-	
3	Tuyên 3	2,70	38,00	38,00	-	
4	Tuyên 4	3,00	168,00	168,00	-	
5	Tuyên 5	2,70	87,00	87,00	-	
6	Tuyên 6	2,70	74,00	74,00	-	

7	Tuyến 7	3,00	448,00	448,00	-	
8	Tuyến 8	2,80	352,00	352,00	-	
9	Tuyến 9	2,80	44,00	44,00	-	
10	Tuyến 10	2,80	44,00	44,00	-	
11	Tuyến 11	2,80	50,00	50,00	-	
12	Tuyến 12	2,80	50,00	50,00	-	
13	Tuyến 13	2,80	161,00	161,00	-	
14	Tuyến 14	2,80	126,00	126,00	-	
15	Tuyến 15	3,00	102,00	102,00	-	
16	Tuyến 16	2,50	33,00	33,00	-	
17	Tuyến 17	2,50	64,00	64,00	-	
*		-	-	-	-	
18	Tuyến 18	1,80	35,00	35,00	-	
19	Tuyến 19	1,80	35,00	35,00	-	
20	Tuyến 20	3,00	110,00	110,00	-	
21	Tuyến 21	2,80	92,00	92,00	-	
22	Tuyến 22	2,80	80,00	80,00	-	
23	Tuyến 23	2,80	54,00	54,00	-	
24	Tuyến 24	2,80	39,00	39,00	-	
25	Tuyến 25	2,80	52,00	52,00	-	
26	Tuyến 26	1,80	118,00	118,00	-	
27	Tuyến 27	1,80	50,00	50,00	-	
28	Tuyến 28	3,00	119,00	119,00	-	
29	Tuyến 29	3,00	436,00	436,00	-	
30	Tuyến 30	2,50	55,00	55,00	-	
31	Tuyến 31	2,50	20,00	20,00	-	
32	Tuyến 32	2,50	54,00	54,00	-	
33	Tuyến 33	2,50	256,00	256,00	-	
34	Tuyến 34	1,80	47,00	47,00	-	
35	Tuyến 35	1,80	35,00	35,00	-	
36	Tuyến 36 (bổ sung)	3,00	405,00	405,00	-	
	Xã Đại Mạch cũ		24.320	21.684	2.636,00	

I	Mai Châu			-	-	
1	Tuyển 1	3,00	38,00	38,00	-	
2	Tuyển 2	3,00	52,00	52,00	-	
3	Tuyển 3	3,00	69,00	69,00	-	
4	Tuyển 4	3,00	82,00	82,00	-	
5	Tuyển 5	3,00	170,00	170,00	-	
6	Tuyển 6	2,80	190,00	190,00	-	
7	Tuyển 7	3,00	222,00	222,00	-	
8	Tuyển 8	3,00	250,00	250,00	-	
9	Tuyển 9	3,00	260,00	260,00	-	
10	Tuyển 10	3,00	281,00	281,00	-	
11	Tuyển 11	3,00	305,00	305,00	-	
12	Tuyển 12	2,90	469,00	469,00	-	
13	Tuyển 13	3,00	179,00	179,00	-	
14	Tuyển 14	3,00	189,00	189,00	-	
15	Tuyển 15	3,00	200,00	200,00	-	
16	Tuyển 16	3,00	398,00	398,00	-	
17	Tuyển 17	3,00	83,00	83,00	-	
18	Tuyển 18	3,00	1.044,00	1.044,00	-	
19	Tuyển 19	3,00	390,00	390,00	-	
20	Tuyển 20	3,00	153,00	153,00	-	
21	Tuyển 21	3,00	235,00	235,00	-	
22	Tuyển 22	3,00	181,00	181,00	-	
23	Tuyển 23	3,00	150,00	150,00	-	
24	Tuyển 24	3,00	146,00	146,00	-	
25	Tuyển 25	3,00	159,00	159,00	-	
26	Tuyển 26	3,00	112,00	112,00	-	
27	Tuyển 27	3,00	115,00	115,00	-	
28	Tuyển 28	2,70	118,00	118,00	-	
29	Tuyển 29	2,70	104,00	104,00	-	
30	Tuyển 30	2,70	60,00	60,00	-	
31	Tuyển 31	2,70	67,00	67,00	-	

32	Tuyến 32	2,70	68,00	68,00	-	
33	Tuyến 33	2,70	68,00	68,00	-	
II	Mai Châu (Bãi)			-	-	
1	Tuyến 1	3,00	166,00	166,00	-	
2	Tuyến 2	3,00	270,00	270,00	-	
3	Tuyến 3	2,90	10,00	10,00	-	
4	Tuyến 4	2,90	30,00	30,00	-	
5	Tuyến 5	2,90	50,00	50,00	-	
6	Tuyến 6	3,00	136,00	136,00	-	
7	Tuyến 7	3,00	90,00	90,00	-	
III	Đại Đồng			-	-	
1	Tuyến 1		-	-	-	
2	Tuyến 2	3,00	138,00	138,00	-	
3	Tuyến 3	2,50	21,00	21,00	-	
4	Tuyến 4	3,00	126,00	126,00	-	
5	Tuyến 5	2,80	44,00	44,00	-	
6	Tuyến 6	2,80	82,00	82,00	-	
7	Tuyến 7	3,00	150,00	150,00	-	
8	Tuyến 8	2,90	93,00	93,00	-	
9	Tuyến 9	3,00	186,00	186,00	-	
10	Tuyến 10	2,50	68,00	68,00	-	
11	Tuyến 11	5,90	372,00	-	372,00	
12	Tuyến 12	3,00	74,00	74,00	-	
13	Tuyến 13	2,80	30,00	30,00	-	
14	Tuyến 14	2,80	30,00	30,00	-	
15	Tuyến 15	2,80	54,00	54,00	-	
16	Tuyến 16	2,80	58,00	58,00	-	
17	Tuyến 17	2,80	45,00	45,00	-	
18	Tuyến 18	2,80	23,00	23,00	-	
19	Tuyến 19	2,80	65,00	65,00	-	
20	Tuyến 20	3,00	46,00	46,00	-	
21	Tuyến 21	3,00	58,00	58,00	-	

22	Tuyên 22	2,80	40,00	40,00	-	
23	Tuyên 23	3,00	126,00	126,00	-	
24	Tuyên 24	2,80	52,00	52,00	-	
25	Tuyên 25	2,80	51,00	51,00	-	
26	Tuyên 26	3,00	94,00	94,00	-	
27	Tuyên 27	3,00	93,00	93,00	-	
28	Tuyên 28	3,00	92,00	92,00	-	
29	Tuyên 29	3,00	70,00	70,00	-	
30	Tuyên 30	3,00	365,00	365,00	-	
31	Tuyên 31	3,00	76,00	76,00	-	
32	Tuyên 32	3,00	82,00	82,00	-	
33	Tuyên 33	3,00	81,00	81,00	-	
34	Tuyên 34	2,80	80,00	80,00	-	
35	Tuyên 35	3,00	79,00	79,00	-	
36	Tuyên 36	6,00	396,00	-	396,00	
37	Tuyên 37	3,00	125,00	125,00	-	
38	Tuyên 38	2,80	69,00	69,00	-	
39	Tuyên 39	3,00	132,00	132,00	-	
40	Tuyên 40	2,80	30,00	30,00	-	
41	Tuyên 41	2,80	30,00	30,00	-	
42	Tuyên 42	3,00	196,00	196,00	-	
43	Tuyên 43	2,80	53,00	53,00	-	
44	Tuyên 44	2,80	60,00	60,00	-	
45	Tuyên 45	2,80	35,00	35,00	-	
46	Tuyên 46	2,80	40,00	40,00	-	
47	Tuyên 47	2,80	43,00	43,00	-	
48	Tuyên 48	2,80	118,00	118,00	-	
49	Tuyên 49	5,80	650,00	-	650,00	
50	Tuyên 50	3,00	227,00	227,00	-	
51	Tuyên 51	3,00	104,00	104,00	-	
52	Tuyên 52	2,80	73,00	73,00	-	
53	Tuyên 53	2,80	22,00	22,00	-	

54	Tuyến 54	2,80	34,00	34,00	-	
55	Tuyến 55	3,00	84,00	84,00	-	
56	Tuyến 56	2,80	54,00	54,00	-	
57	Tuyến 57	2,80	40,00	40,00	-	
58	Tuyến 58	2,80	50,00	50,00	-	
59	Tuyến 59	2,80	40,00	40,00	-	
60	Tuyến 60	2,80	50,00	50,00	-	
61	Tuyến 61	3,00	306,00	306,00	-	
62	Tuyến 62	2,80	30,00	30,00	-	
63	Tuyến 63	2,80	25,00	25,00	-	
64	Tuyến 64	3,00	280,00	280,00	-	
65	Tuyến 65	2,80	94,00	94,00	-	
66	Tuyến 66	2,80	108,00	108,00	-	
67	Tuyến 67	3,00	200,00	200,00	-	
68	Tuyến 68	3,00	202,00	202,00	-	
IV	Mạch Lũng			-	-	
1	Tuyến 1	3,00	872,00	872,00	-	
2	Tuyến 2	3,00	80,00	80,00	-	
3	Tuyến 3		-	-	-	
4	Tuyến 4	6,20	410,00	-	410,00	
5	Tuyến 5	3,00	187,00	187,00	-	
6	Tuyến 6	3,00	50,00	50,00	-	
7	Tuyến 7	3,00	97,00	97,00	-	
8	Tuyến 8	2,90	58,00	58,00	-	
9	Tuyến 9	2,90	0,69	0,69	-	
10	Tuyến 10	3,00	70,00	70,00	-	
11	Tuyến 11	3,00	89,00	89,00	-	
12	Tuyến 12	3,00	70,00	70,00	-	
13	Tuyến 13	2,90	25,00	25,00	-	
14	Tuyến 14	2,90	40,00	40,00	-	
15	Tuyến 15	2,90	79,00	79,00	-	
16	Tuyến 16	2,90	30,00	30,00	-	

17	Tuyên 17	3,00	195,00	195,00	-	
18	Tuyên 18	2,90	60,00	60,00	-	
19	Tuyên 19	2,90	52,00	52,00	-	
20	Tuyên 20	2,90	60,00	60,00	-	
21	Tuyên 21	3,00	87,00	87,00	-	
22	Tuyên 22	2,90	54,00	54,00	-	
23	Tuyên 23	5,30	480,00	-	480,00	
24	Tuyên 24	2,90	37,00	37,00	-	
25	Tuyên 25	2,90	40,00	40,00	-	
26	Tuyên 26	3,00	188,00	188,00	-	
27	Tuyên 27	2,90	40,00	40,00	-	
28	Tuyên 28	3,00	476,00	476,00	-	
29	Tuyên 29	3,00	78,00	78,00	-	
30	Tuyên 30	3,00	75,00	75,00	-	
31	Tuyên 31	3,00	97,00	97,00	-	
32	Tuyên 32	3,00	154,00	154,00	-	
33	Tuyên 33	3,00	149,00	149,00	-	
34	Tuyên 34	3,00	152,00	152,00	-	
35	Tuyên 35	3,00	150,00	150,00	-	
36	Tuyên 36	3,00	176,00	176,00	-	
37	Tuyên 37	3,00	151,00	151,00	-	
38	Tuyên 38	3,00	150,00	150,00	-	
39	Tuyên 39	3,00	85,00	85,00	-	
40	Tuyên 40	3,00	85,00	85,00	-	
41	Tuyên 41	3,00	150,00	150,00	-	
42	Tuyên 42	3,00	176,00	176,00	-	
43	Tuyên 43	2,90	40,00	40,00	-	
44	Tuyên 44	2,90	40,00	40,00	-	
45	Tuyên 45	3,00	154,00	154,00	-	
46	Tuyên 46	2,90	51,00	51,00	-	
47	Tuyên 47	3,00	300,00	300,00	-	
48	Tuyên 48	2,90	67,00	67,00	-	

49	Tuyên 49	3,00	340,00	340,00	-	
50	Tuyên 50	3,00	131,00	131,00	-	
51	Tuyên 51	3,00	108,00	108,00	-	
52	Tuyên 52	2,90	31,00	31,00	-	
53	Tuyên 53	3,00	231,00	231,00	-	
54	Tuyên 54	2,90	65,00	65,00	-	
55	Tuyên 55	3,00	397,00	397,00	-	
56	Tuyên 56	6,00	328,00	-	328,00	
57	Tuyên 57	2,90	50,00	50,00	-	
58	Tuyên 58	2,90	40,00	40,00	-	
59	Tuyên 59	2,90	30,00	30,00	-	
60	Tuyên 60	2,90	97,00	97,00	-	
61	Tuyên 61	2,90	60,00	60,00	-	
62	Tuyên 62	2,90	50,00	50,00	-	
63	Tuyên 63	2,90	50,00	50,00	-	
64	Tuyên 64	3,00	214,00	214,00	-	
65	Tuyên 65	3,00	96,00	96,00	-	
66	Tuyên 66	3,00	902,00	902,00	-	
67	Tuyên 67	3,00	190,00	190,00	-	
	Xã Võng La cũ		19.457,00	16.282,00	3.175,00	
I	Thôn Võng La			-	-	
1	Tuyên 1	3,00	462,00	462,00	-	
2	Tuyên 2	6,00	259,00	-	259,00	
3	Tuyên 3	3,00	120,00	120,00	-	
4	Tuyên 4	6,30	275,00	-	275,00	
5	Tuyên 5	3,00	120,00	120,00	-	
6	Tuyên 6	3,00	139,00	139,00	-	
7	Tuyên 7	3,00	240,00	240,00	-	
8	Tuyên 8	6,00	116,00	-	116,00	
9	Tuyên 9	2,90	116,00	116,00	-	
10	Tuyên 10	3,00	116,00	116,00	-	
11	Tuyên 11	3,00	116,00	116,00	-	

12	Tuyển 12	3,00	213,00	213,00	-	
13	Tuyển 13	3,00	50,00	50,00	-	
14	Tuyển 14	3,00	57,00	57,00	-	
15	Tuyển 15	2,50	10,00	10,00	-	
16	Tuyển 16	3,00	133,00	133,00	-	
17	Tuyển 17	2,50	10,00	10,00	-	
18	Tuyển 18	6,00	218,00	-	218,00	
19	Tuyển 19		-	-	-	
II	Làng Chài			-	-	
1	Tuyển 1	5,00	1.300,00	-	1.300,00	
2	Tuyển 2	2,80	120,00	120,00	-	
3	Tuyển 3	3,00	267,00	267,00	-	
4	Tuyển 4	2,80	15,00	15,00	-	
5	Tuyển 5	3,00	109,00	109,00	-	
6	Tuyển 6	2,80	282,00	282,00	-	
7	Tuyển 7	2,80	20,00	20,00	-	
8	Tuyển 8	2,80	93,00	93,00	-	
9	Tuyển 9	2,80	43,00	43,00	-	
10	Tuyển 10	2,80	108,00	108,00	-	
11	Tuyển 11	2,80	67,00	67,00	-	
12	Tuyển 12	2,80	18,00	18,00	-	
13	Tuyển 13	2,80	78,00	78,00	-	
14	Tuyển 14	2,80	57,00	57,00	-	
15	Tuyển 15	3,00	145,00	145,00	-	
16	Tuyển 16	3,00	186,00	186,00	-	
17	Tuyển 17	2,80	100,00	100,00	-	
18	Tuyển 18	2,80	53,00	53,00	-	
19	Tuyển 19	2,80	90,00	90,00	-	
III	Đại Độ			-	-	
1	Tuyển 1		-	-	-	
2	Tuyển 2		-	-	-	
3	Tuyển 3	3,00	932,00	932,00	-	

4	Tuyên 4	2,60	80,00	80,00	-	
5	Tuyên 5	3,00	93,00	93,00	-	
6	Tuyên 6	3,00	92,00	92,00	-	
7	Tuyên 7	1,80	62,00	62,00	-	
8	Tuyên 8	2,80	113,00	113,00	-	
9	Tuyên 9	2,80	85,00	85,00	-	
10	Tuyên 10	2,80	20,00	20,00	-	
11	Tuyên 11	2,80	142,00	142,00	-	
12	Tuyên 12	2,80	31,00	31,00	-	
13	Tuyên 13	2,80	62,00	62,00	-	
14	Tuyên 14	2,80	174,00	174,00	-	
15	Tuyên 15	3,00	295,00	295,00	-	
16	Tuyên 16	2,80	152,00	152,00	-	
17	Tuyên 17	3,00	246,00	246,00	-	
18	Tuyên 18	2,80	69,00	69,00	-	
19	Tuyên 19	2,80	24,00	24,00	-	
20	Tuyên 20	2,80	129,00	129,00	-	
21	Tuyên 21	2,80	99,00	99,00	-	
22	Tuyên 22	2,80	34,00	34,00	-	
23	Tuyên 23	3,00	165,00	165,00	-	
24	Tuyên 24	2,80	65,00	65,00	-	
25	Tuyên 25	3,00	52,00	52,00	-	
26	Tuyên 26	2,80	20,00	20,00	-	
27	Tuyên 27	3,00	361,00	361,00	-	
28	Tuyên 28	3,00	191,00	191,00	-	
29	Tuyên 29	3,00	173,00	173,00	-	
30	Tuyên 30	2,80	40,00	40,00	-	
31	Tuyên 31	2,80	55,00	55,00	-	
32	Tuyên 32	2,80	44,00	44,00	-	
33	Tuyên 33	2,80	34,00	34,00	-	
34	Tuyên 34	3,00	100,00	100,00	-	
35	Tuyên 35	3,00	129,00	129,00	-	

IV	Áp Sáp Mai			-	-	
1	Tuyên 1	3,00	491,00	491,00	-	
2	Tuyên 2	3,00	245,00	245,00	-	
3	Tuyên 3	2,90	92,00	92,00	-	
4	Tuyên 4	3,00	148,00	148,00	-	
5	Tuyên 5	2,90	435,00	435,00	-	
6	Tuyên 6	2,90	48,00	48,00	-	
7	Tuyên 7	2,90	20,00	20,00	-	
8	Tuyên 8	3,00	286,00	286,00	-	
9	Tuyên 9	3,00	108,00	108,00	-	
10	Tuyên 10	2,90	20,00	20,00	-	
11	Tuyên 11	2,90	41,00	41,00	-	
12	Tuyên 12	2,90	128,00	128,00	-	
13	Tuyên 13	3,00	60,00	60,00	-	
14	Tuyên 14	3,00	67,00	67,00	-	
15	Tuyên 15	3,00	62,00	62,00	-	
16	Tuyên 16	3,00	67,00	67,00	-	
17	Tuyên 17	3,00	52,00	52,00	-	
V	Sáp Mai			-	-	
1	Tuyên 1		-	-	-	
2	Tuyên 2		-	-	-	
3	Tuyên 3	5,00	230,00	-	230,00	
4	Tuyên 4	3,00	44,00	44,00	-	
5	Tuyên 5	2,90	35,00	35,00	-	
6	Tuyên 6	2,90	52,00	52,00	-	
7	Tuyên 7	2,90	351,00	351,00	-	
8	Tuyên 8	3,00	251,00	251,00	-	
9	Tuyên 9	3,00	249,00	249,00	-	
10	Tuyên 10	5,50	276,00	-	276,00	
11	Tuyên 11	3,00	89,00	89,00	-	
12	Tuyên 12	3,00	88,00	88,00	-	
13	Tuyên 13	2,90	105,00	105,00	-	

14	Tuyên 14	2,90	103,00	103,00	-	
15	Tuyên 15	2,90	65,00	65,00	-	
16	Tuyên 16	3,00	258,00	258,00	-	
17	Tuyên 17	3,00	113,00	113,00	-	
18	Tuyên 18	2,90	41,00	41,00	-	
19	Tuyên 19	3,00	145,00	145,00	-	
20	Tuyên 20	3,00	146,00	146,00	-	
21	Tuyên 21	3,00	563,00	563,00	-	
22	Tuyên 22	5,00	245,00	-	245,00	
23	Tuyên 23	3,00	83,00	83,00	-	
24	Tuyên 24	5,30	256,00	-	256,00	
25	Tuyên 25	2,90	110,00	110,00	-	
26	Tuyên 26	2,90	40,00	40,00	-	
27	Tuyên 27	3,00	512,00	512,00	-	
28	Tuyên 28	3,00	300,00	300,00	-	
29	Tuyên 29	3,00	101,00	101,00	-	
30	Tuyên 30	2,90	126,00	126,00	-	
31	Tuyên 31	2,90	111,00	111,00	-	
VI	Sáp Mai (Bãi)			-	-	
1	Tuyên 1	3,00	101,00	101,00	-	
2	Tuyên 2	3,00	589,00	589,00	-	
3	Tuyên 3	3,00	374,00	374,00	-	
4	Tuyên 4	2,90	15,00	15,00	-	
5	Tuyên 5	2,90	51,00	51,00	-	
6	Tuyên 6	3,00	36,00	36,00	-	
7	Tuyên 7	3,00	306,00	306,00	-	
8	Tuyên 8	2,90	25,00	25,00	-	
9	Tuyên 9	3,00	78,00	78,00	-	
10	Tuyên 10	3,00	140,00	140,00	-	

TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI SINH HOẠT ĐẾN NƠI XỬ LÝ XÃ THIÊN LỘC

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng/ngày	Tần suất	Ghi chú
1	Thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt đến nơi xử lý	65,000	7/7	

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

3.1. Tính hiệu quả:

Nhà thầu nêu được đầy đủ các nội dung theo yêu cầu thể hiện được tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ công ích duy trì vệ sinh môi trường.

3.2. Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc:

- Trình bày có sự am hiểu, cơ bản đầy đủ, phù hợp theo các nội dung yêu cầu. Am hiểu về đặc điểm, tính chất của địa bàn thực hiện công tác công ích duy trì vệ sinh môi trường;
- Am hiểu về quy mô, nhiệm vụ, yêu cầu của công tác duy trì vệ sinh môi trường.

3.3. Yêu cầu về chất lượng:

Dịch vụ công ích Duy trì vệ sinh môi trường phải tuân thủ quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 về việc Ban hành Quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội và Văn bản số 10011/SNNMT- QLCTR ngày 26/11/2025 hướng dẫn Quy trình đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố cho giai đoạn từ năm 2026.

3.4. Yêu cầu về các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ:

- Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện đảm bảo cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng theo quy trình công nghệ nêu đầy đủ các nội dung trong phạm vi công việc. Có thuyết minh về các tuyến đường, ngõ thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường địa bàn thực hiện; Giải pháp thu gom và vận chuyển rác thải nêu rõ biện pháp thu gom và vận chuyển, nơi tập kết, trung chuyển và nơi xử lý cuối cùng. Có thuyết minh về các tuyến đường, ngõ thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường địa bàn thực hiện;

- Đề xuất lộ trình và phương án vận chuyển rác thải tối ưu, đảm bảo không ùn tắc giao thông, không phát tán mùi hôi: nêu rõ lộ trình tối ưu (kèm theo sơ đồ tuyến đường cự ly); phương án vận chuyển rác thải; giải pháp đảm bảo không ùn tắc giao thông, không phát tán mùi hôi. Có thuyết minh và bản vẽ tuyến đường ngõ thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường địa bàn thực hiện;

- Công tác an toàn lao động trong quá trình cung cấp dịch vụ đảm bảo trang bị bảo hộ lao động, huấn luyện an toàn, kiểm tra sát hạch và cấp thẻ an toàn lao động theo quy định; Công tác đảm bảo giao thông trong quá trình thu gom và vận chuyển rác thải (an toàn cho người đi đường, không gây cản trở giao thông). Phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn theo quy định của thành phố (kèm theo phương án tuyên truyền) đáp ứng yêu cầu về đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố cho giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030;

3.5. Tiêu chí chung trong đổi mới trong công tác duy trì vệ sinh môi trường

- Đảm bảo chất lượng duy trì vệ sinh môi trường của Thành phố luôn sạch: ngoài giờ thu gom không có rác thải, phế thải phát sinh trên đường phố, các tuyến đường phố luôn sạch; đặc biệt

lưu ý đến các điểm giáp ranh giữa các địa bàn cần phân chia và thống nhất khối lượng thực hiện để đảm bảo chất lượng duy trì.

- Chuyển đổi phương tiện giao thông “xanh” trên địa bàn Thành phố nhằm cải thiện chất lượng không khí: xây dựng lộ trình chuyển đổi và phát triển phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh trên địa bàn Thành phố, phân đầu chậm nhất đến năm 2030 hoàn thành việc chuyển đổi toàn bộ phương tiện thu gom, vận chuyển chạy xăng, dầu sang sử dụng điện, năng lượng xanh trên địa bàn Thành phố; trước mắt nghiên cứu áp dụng cho khu vực trong Vành đai 1 từ 01/7/2026 và mở rộng phạm vi phù hợp với định hướng hình thành các khu vực phát thải thấp.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm ngân sách, thuận tiện cho điều hành sản xuất trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn Thành phố.

- Đảm bảo thu đúng, đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố để bù đắp chi ngân sách và đảm bảo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”.

- Nhà thầu tuân thủ các hướng dẫn đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố từ năm 2026 đến năm 2027 (theo văn bản số 10011/SNNMT-QLCTR ngày 26/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thành phố Hà Nội).

3.6. Các yêu cầu khác:

a. Yêu cầu về thiết bị thi công:

- Máy móc, thiết bị đưa vào thi công công trình đảm bảo có công suất và tính năng phù hợp, chất lượng còn tốt, có kiểm định theo quy định, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường;

- Máy móc, thiết bị thi công đưa vào sử dụng nhà thầu phải có biện pháp đảm bảo vận hành tốt và an toàn.

b. Tài liệu chứng minh kinh nghiệm:

b.1) Đối toàn bộ nhân sự nhà thầu đề xuất theo yêu cầu tại Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT, Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu theo Mẫu số 06B và Mẫu số 06C (Webform trên Hệ thống) và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan; Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu hoàn thành/ Biên bản thanh lý hợp đồng, Quyết định giao nhiệm vụ (hoặc tương đương) trong quá trình đối chiếu tài liệu).

b.2) Đối với tài liệu chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công, Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu theo Mẫu số 06D (Webform trên Hệ thống) và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản sao hóa đơn hoặc giấy đăng ký và bản sao đăng kiểm hoặc kiểm định còn hiệu lực (đối với các thiết bị có quy định về kiểm định. Đối với các thiết bị đi thuê, ngoài các tài liệu nêu trên, nhà thầu cung cấp hợp đồng nguyên tắc thuê máy) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;

2. *Kế hoạch công tác.*

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

- Công tác Dịch vụ công ích duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn xã được thực hiện theo Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Thanh, quyết toán căn cứ hồ sơ nghiệm thu các nội dung công việc trên thực tế thực hiện theo quy định trong hợp đồng, bảo đảm đúng quy định pháp luật.

+ Trong hồ sơ nghiệm thu phải có hồ sơ thống kê khối lượng thực hiện theo GPS và nghiệm thu chất lượng theo giám sát thực tế và giám sát qua hệ thống camera trước sau.

+ Và các yếu tố khác...

- Nếu Chủ đầu tư nhận thấy không thể chấp nhận những đại diện của Nhà thầu mà theo ý kiến của Chủ đầu tư người đó có hành vi sai phạm hoặc không có năng lực hoặc không thực hiện đúng đắn nhiệm vụ thì Nhà thầu không được phép cho người đó làm việc nữa và cần thay thế càng sớm càng tốt.